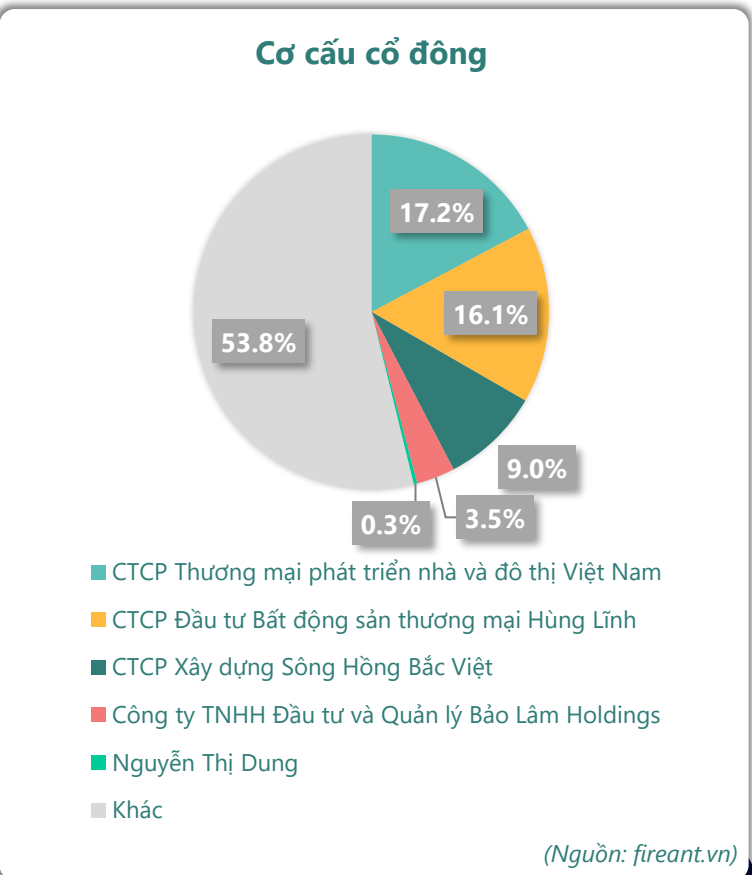
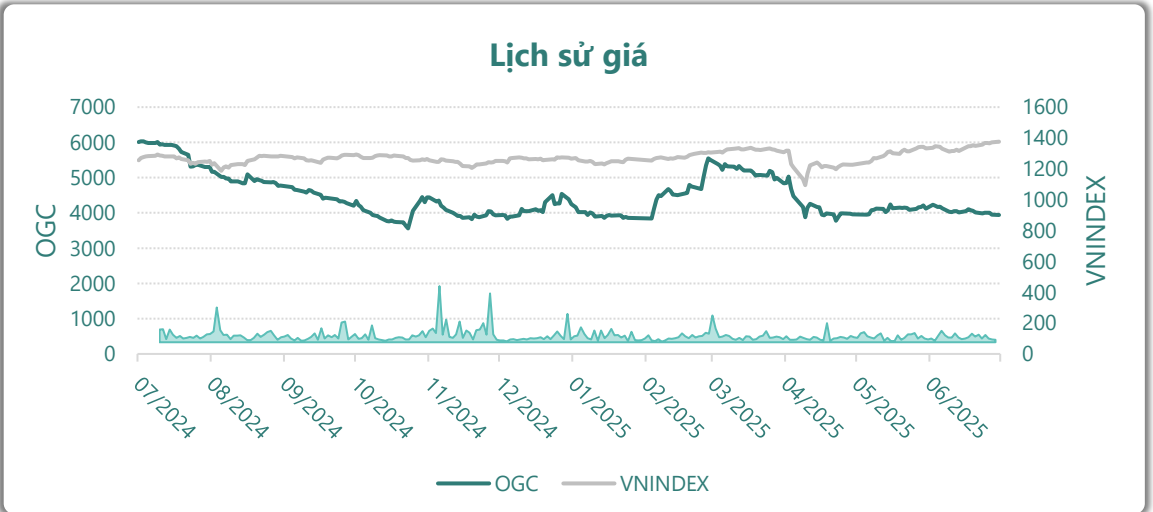
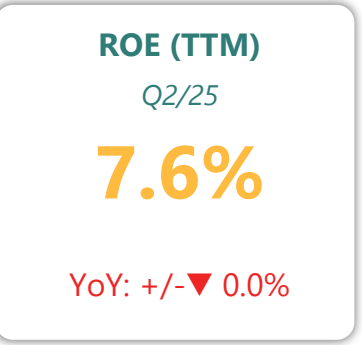
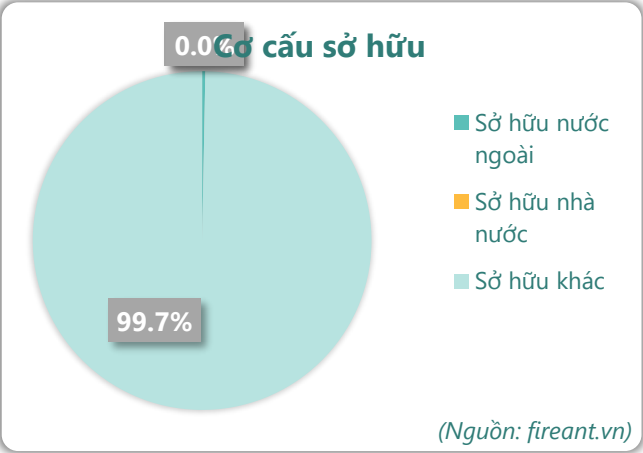


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

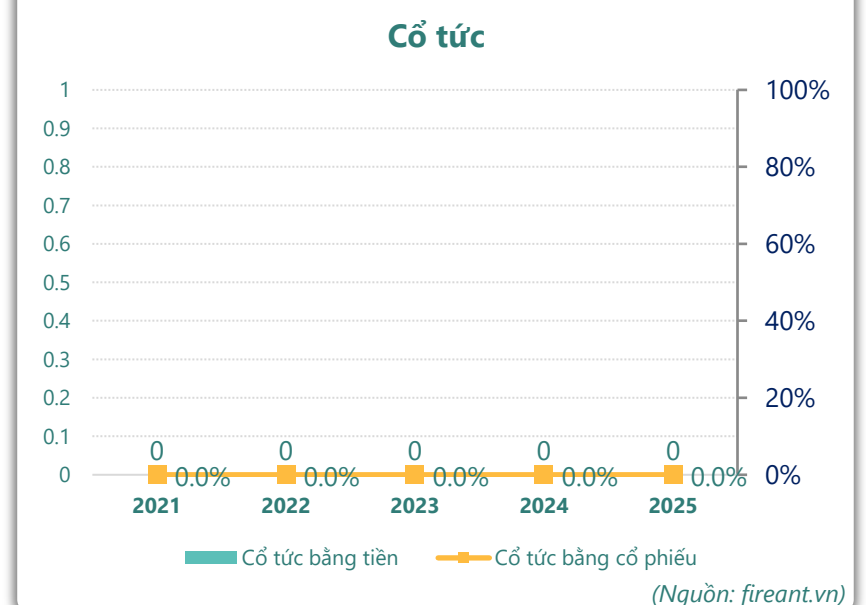
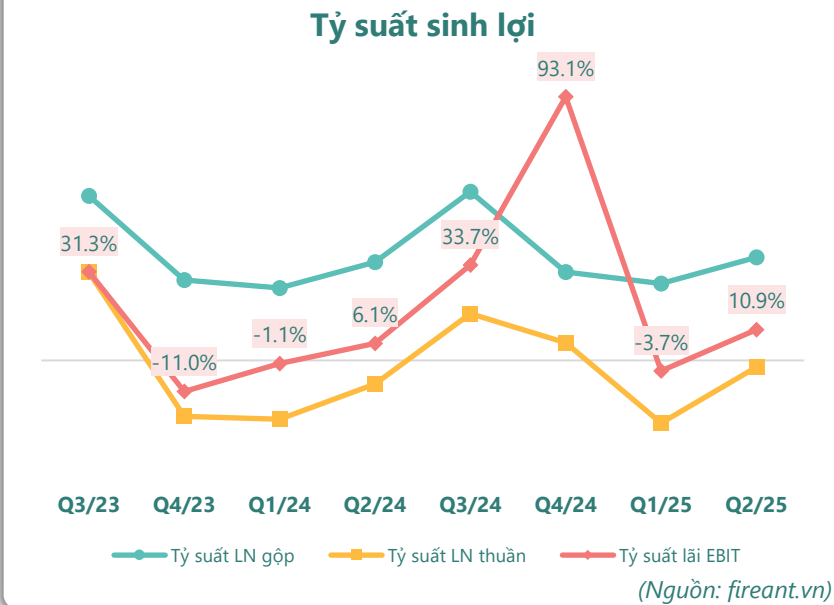
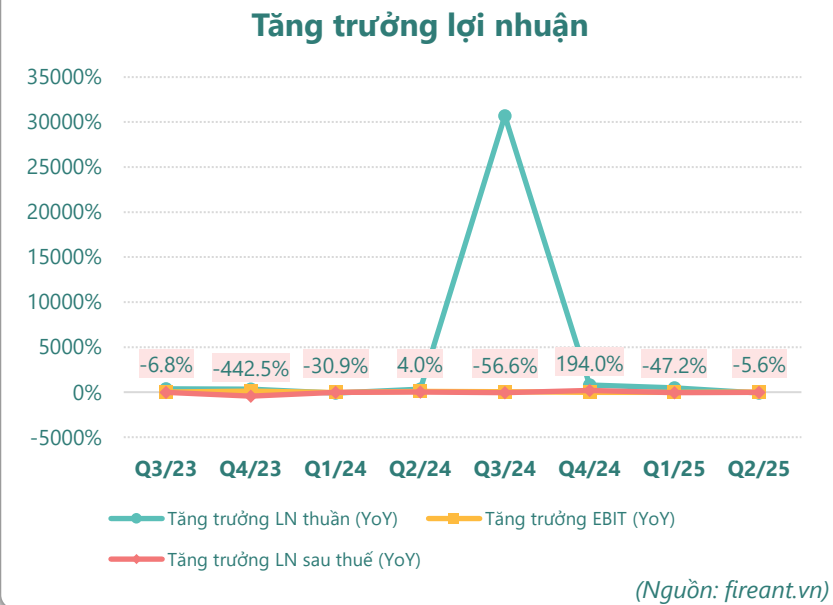
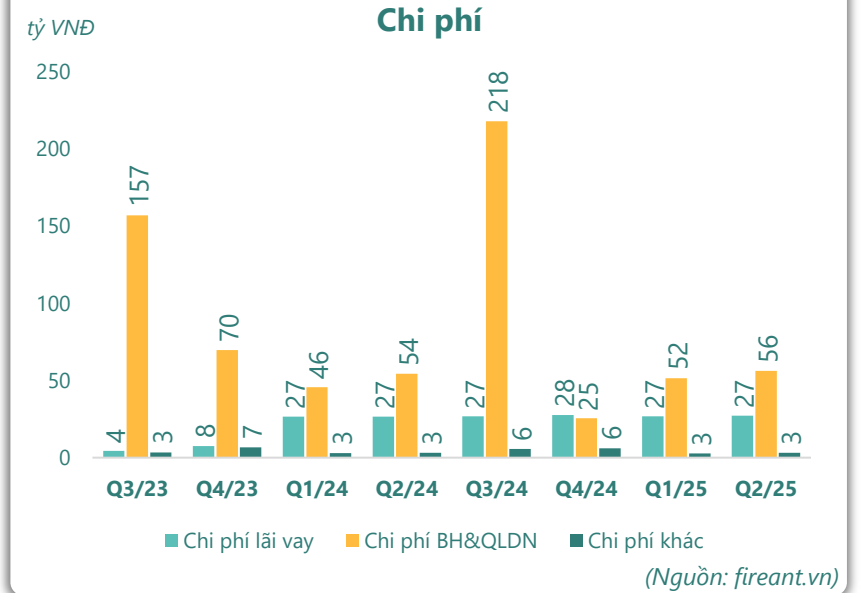
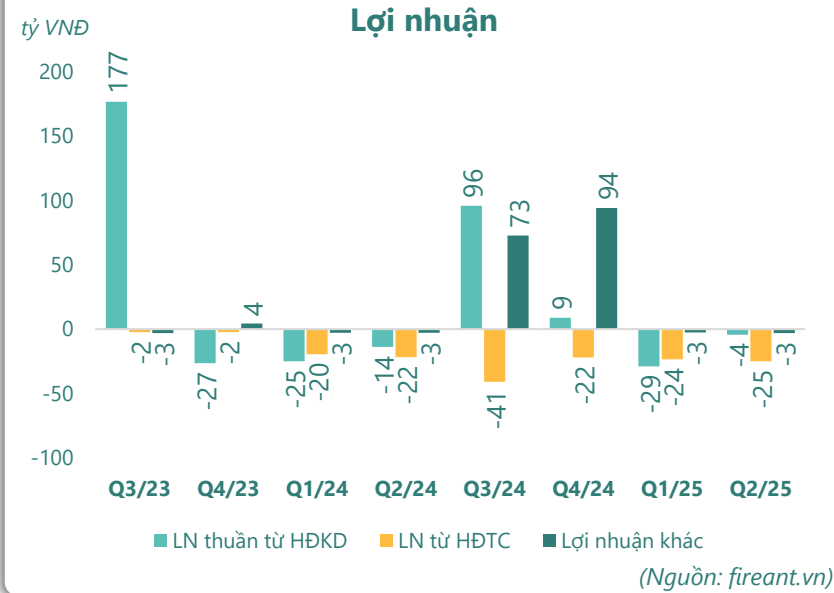
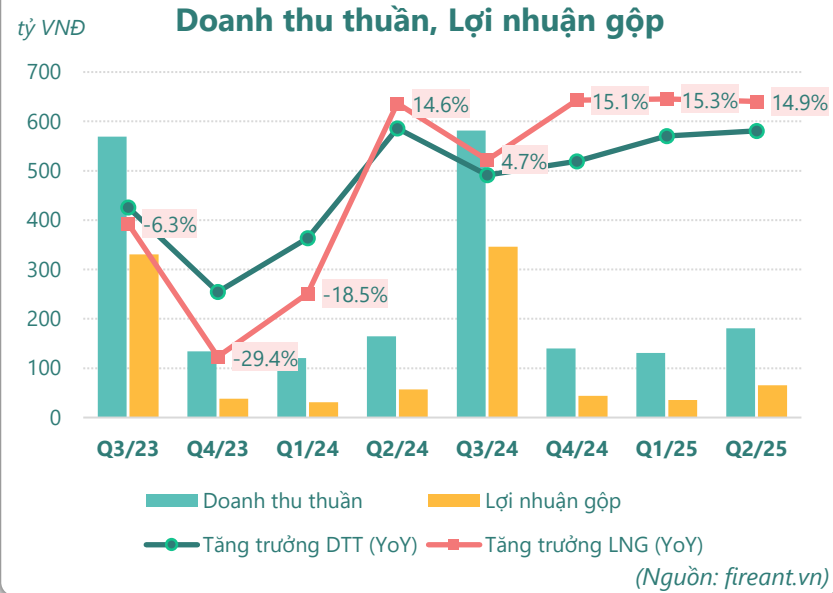
## CTCP Tập đoàn Đại Dương

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 3,940 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -6.2%     | -       | -7.7%   |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HSX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 3,560 - 6,030 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,182         |
| Số lượng CPLH (CP)    | 300,000,000   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 367,250       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.3%          |
| Beta                  | 1.09          |
| EPS                   | 402           |
| P/E                   | 9.8           |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

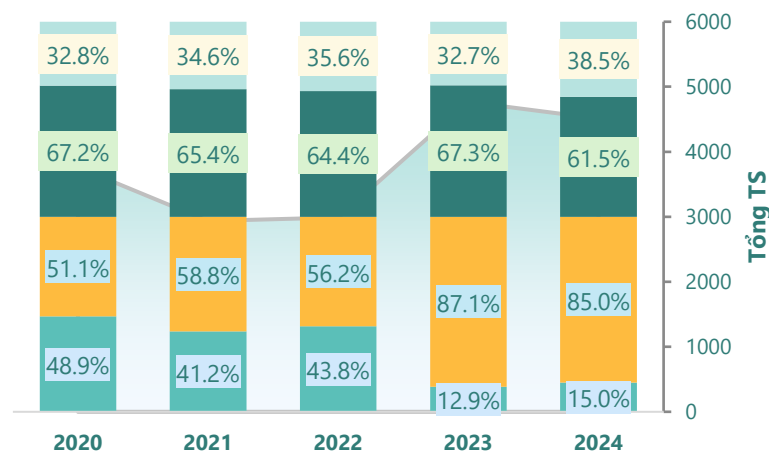




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

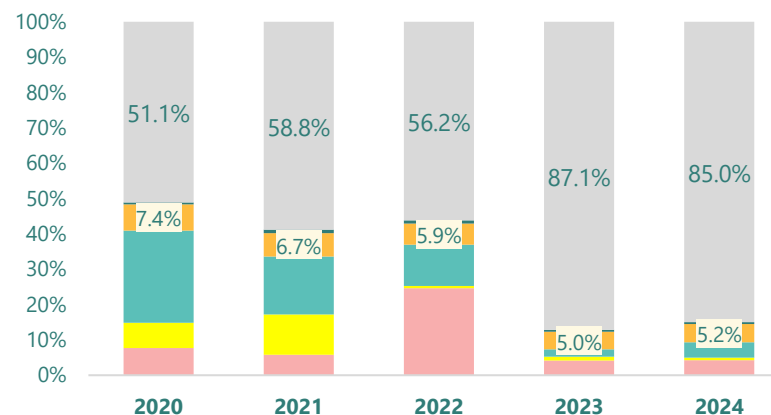
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

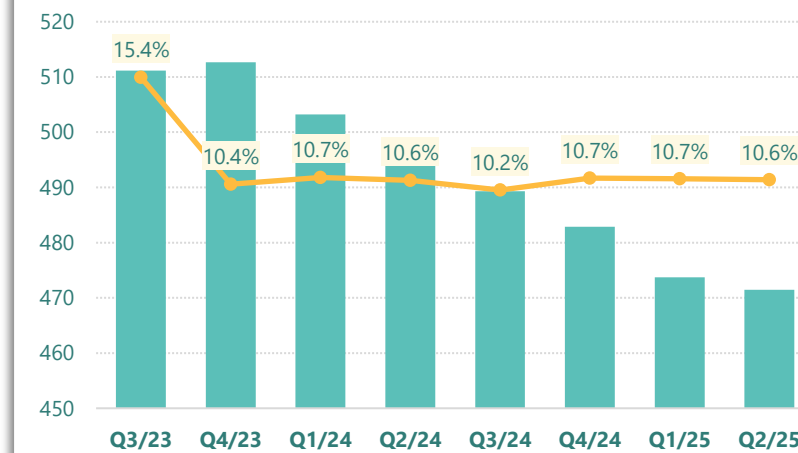


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

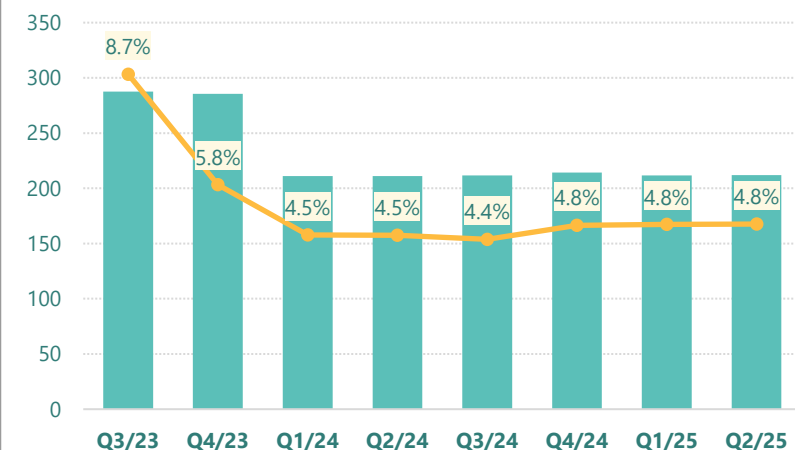


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

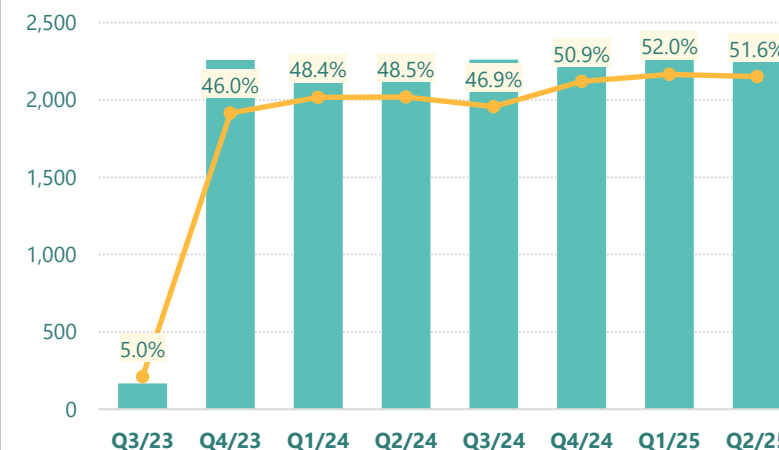


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

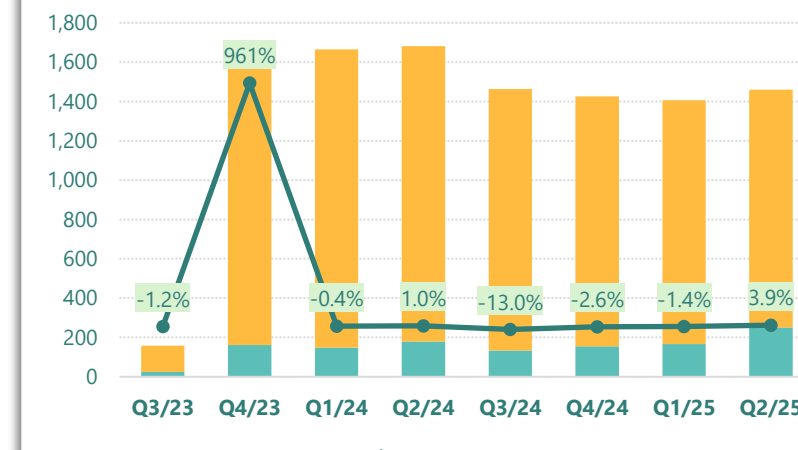


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

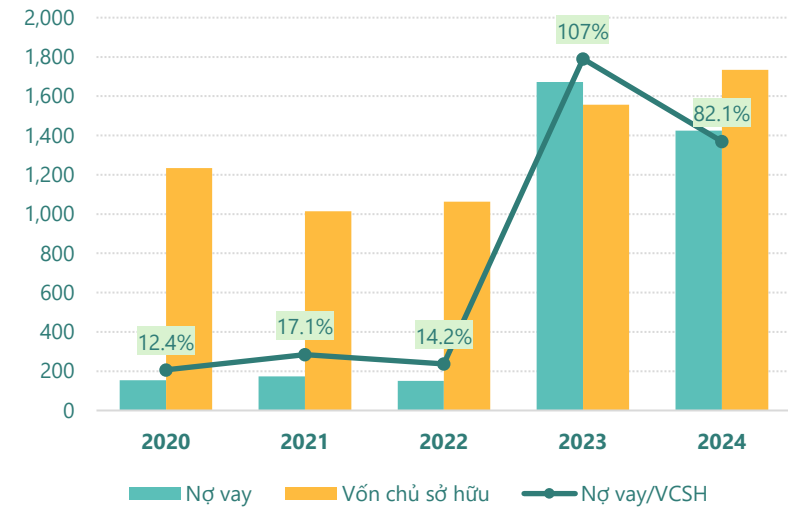
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

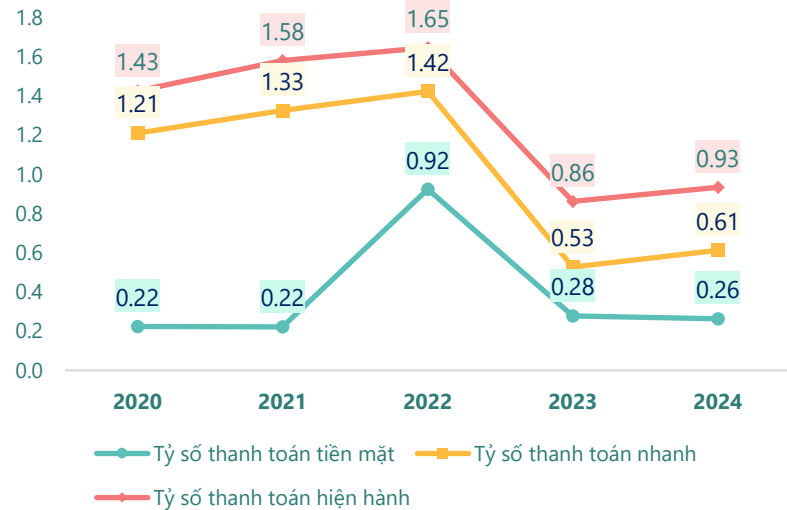
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



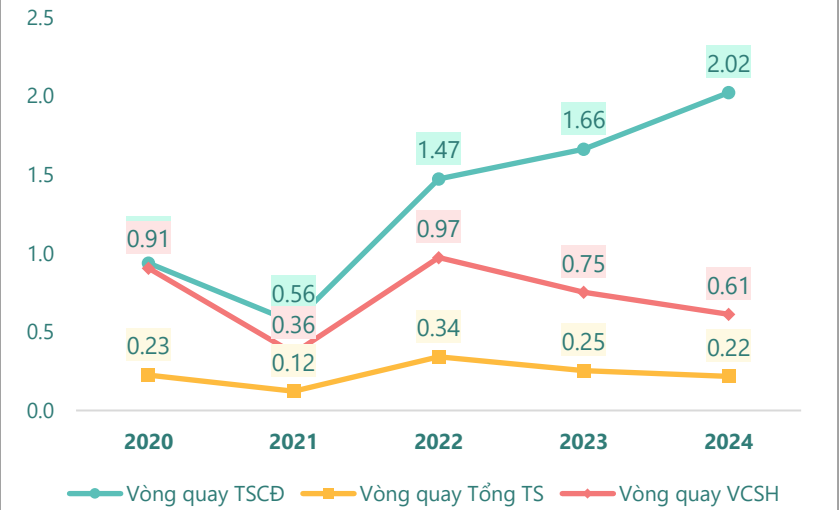
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



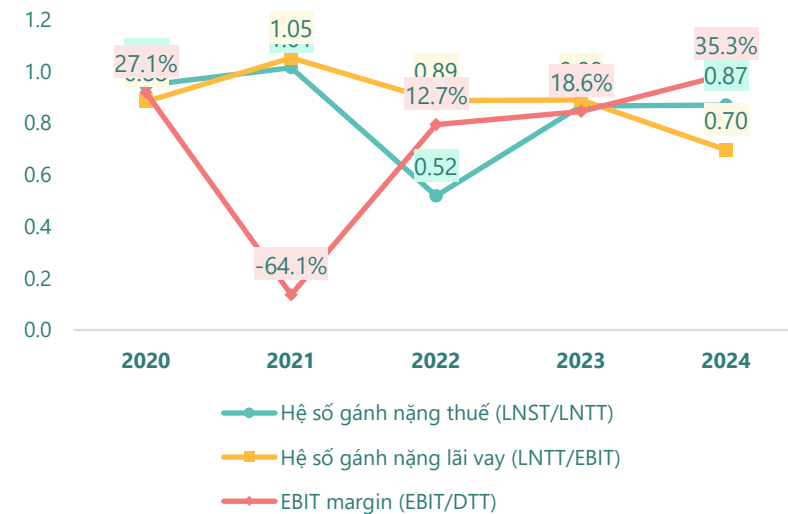
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



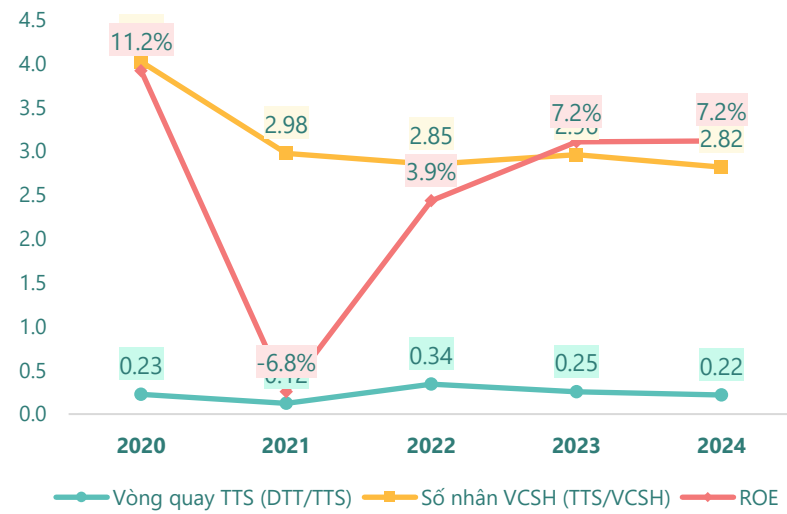
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



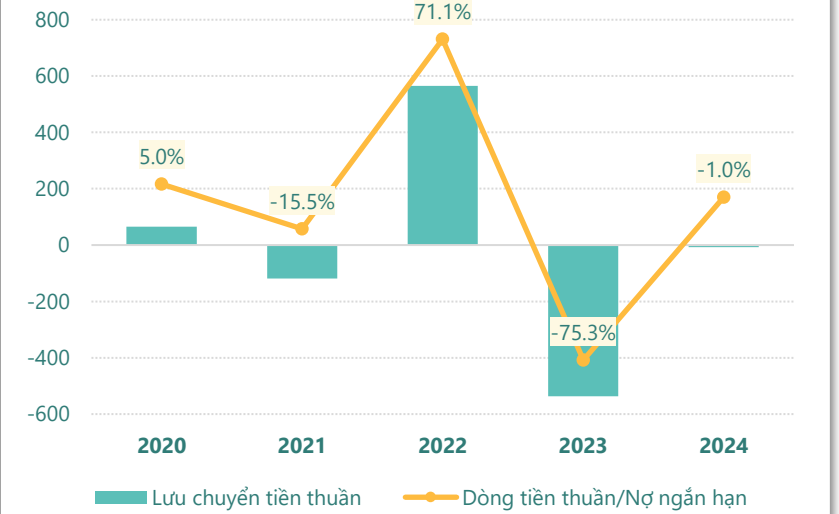
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 181   | 164   | 10.1%        | 312     | 285     | 9.4%         |
| Giá vốn hàng bán      | 115   | 107   | 7.4%         | 210     | 197     | 6.9%         |
| Lợi nhuận gộp         | 65.7  | 57.1  | 15.0%        | 101     | 87.9    | 15.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 2.73  | 5.74  | -52.4%       | 5.12    | 11.8    | -56.5%       |
| Chi phí TC            | 27.7  | 27.4  | 1.0%         | 53.7    | 53.1    | 1.2%         |
| Chi phí lãi vay       | 27.1  | 26.5  | 2.3%         | 53.9    | 53.0    | 1.6%         |
| LN trong công ty LKLD | 11.3  | 5.16  | 119%         | 22.0    | 14.8    | 48.9%        |
| Chi phí bán hàng      | 27.8  | 24.2  | 14.9%        | 54.2    | 46.0    | 17.8%        |
| Chi phí QLDN          | 28.4  | 30.1  | -5.6%        | 53.6    | 54.1    | -0.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -4.23 | -13.7 | 69.1%        | -33.2   | -38.6   | 14.1%        |
| Lợi nhuận khác        | -3.18 | -2.82 | -12.6%       | -5.89   | -5.77   | -2.0%        |
| LN trước thuế         | -7.41 | -16.5 | 55.1%        | -39.1   | -44.4   | 12.0%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | -12.4 | -21.3 | 42.0%        | -45.0   | -51.0   | 11.7%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 2.51  | 5.18  | -51.5%       | 2.05    | 4.35    | -52.8%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -79.1 | -24.1 | 147   | 45.2  | -59.9 | 19.0  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 31.4  | -12.3 | -1.33 | -17.8 | 1.87  | -77.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.10 | 16.0  | 6.00  | -111  | -19.8 | 110   |
| Tiền đầu kỳ             | 198   | 143   | 123   | 274   | 191   | 113   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -54.8 | -20.4 | 152   | -83.5 | -77.8 | 51.7  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0.06  | -0.06 | 0     | 0     | 0.06  |
| Tiền cuối kỳ            | 143   | 123   | 274   | 191   | 113   | 165   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 4,429              | 4,509               | -1.8%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 565                | 676                 | -16.4%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 165                | 191                 | -13.7%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 47.8               | 32.7                | 45.9%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 189                | 197                 | -4.2%    |
| Hàng tồn kho                | 141                | 233                 | -39.5%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 23.0               | 22.3                | 3.2%     |
| Tài sản dài hạn             | 3,863              | 3,832               | 0.8%     |
| Phải thu dài hạn            | 324                | 324                 | 0.2%     |
| Tài sản cố định             | 471                | 483                 | -2.4%    |
| Bất động sản đầu tư         | 20.6               | 21.2                | -2.8%    |
| Tài sản dở dang             | 212                | 214                 | -1.1%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,287              | 2,293               | -0.3%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 461                | 465                 | -0.8%    |
| Lợi thế thương mại          | 87.1               | 32.1                | 171%     |
| Nợ phải trả                 | 2,754              | 2,774               | -0.7%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 766                | 724                 | 5.9%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 250                | 155                 | 61.2%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 29.9               | 28.6                | 4.6%     |
| Nợ dài hạn                  | 1,987              | 2,050               | -3.1%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,210              | 1,270               | -4.7%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,675              | 1,735               | -3.4%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,675              | 1,735               | -3.4%    |
| Vốn điều lệ                 | 3,000              | 3,000               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

